

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 117/02-17

Mã mẫu: 1702N193 (059/02-17) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu

: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI

Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu

: 24/02/2017

Ngày trả kết quả: 03/03/2017

Thời gian lưu mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

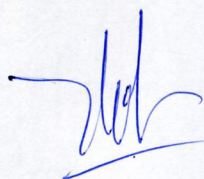
STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01:2009/BYT
1	*pH	-	TCVN 6492-2011	7,19	6,5-8,5
2	Mùi	-	APHA 2150B	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B-2005	<0,1	2
4	*Độ màu	Co-Pt	TCVN 6185-2008	3,64	15
5	*Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C-2012	15,7	300
6	*Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500E-2012	KPH	250
7	*Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194-1996	6,56	250-300
8	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500B-2012	0,48	0,3 - 0,5
9	*NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	0,088	50
10	*NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH	3
11	*Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	0,026	0,3
12	*Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	0,035	0,3
13	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186-1996	0,49	2
14	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187-1-2009	KPH	0
15	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	KPH	0

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

*: Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM



PHAN THỊ THUỶ DƯƠNG



**PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN TÍN**

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 0118/02-17

Mã mẫu: 1702N194 (059/02-17) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu

: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu

: 24/02/2017

Ngày trả kết quả: 03/03/2017

Thời gian lưu mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

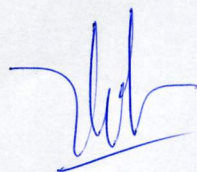
STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01:2009/BYT
1	*pH	-	TCVN 6492-2011	7,16	6,5-8,5
2	Mùi	-	APHA 2150B	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B-2005	<0,1	2
4	*Độ màu	Co-Pt	TCVN 6185-2008	4,11	15
5	*Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C-2012	10,5	300
6	*Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500E-2012	KPH	250
7	*Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194-1996	7,67	250-300
8	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500B-2012	0,44	0,3 - 0,5
9	*NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	0,072	50
10	*NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH	3
11	*Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	0,058	0,3
12	*Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	0,087	0,3
13	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186-1996	0,52	2
14	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187-1-2009	KPH	0
15	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	KPH	0

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

*: Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM



PHAN THỊ THUỶ DƯƠNG

KT. GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SINH THÁI
ỨNG DỤNG
Q. BÌNH THẠNH - T.P. HỒ CHÍ MINH

PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN TÍN

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 119/02-17

Mã mẫu: 1702N195 (059/02-17) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bom, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/02/2017 **Ngày trả kết quả**: 03/03/2017

Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu : Nước cấp

Mô tả mẫu : Nước trong

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

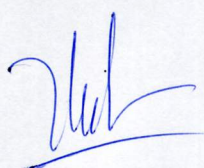
STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01:2009/BYT
1	*pH	-	TCVN 6492-2011	6,90	6,5-8,5
2	Mùi	-	APHA 2150B	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B-2005	<0,1	2
4	*Độ màu	Co-Pt	TCVN 6185-2008	2,46	15
5	*Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C-2012	13,5	300
6	*Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500E-2012	KPH	250
7	*Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194-1996	5,32	250-300
8	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500B-2012	0,45	0,3 - 0,5
9	*NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	0,092	50
10	*NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH	3
11	*Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	0,034	0,3
12	*Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B-2012	0,057	0,3
13	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186-1996	0,43	2
14	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187-1-2009	KPH	0
15	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	KPH	0

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

*: Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM



PHAN THỊ THUÝ DƯƠNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN TÍN